

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN



Since 1863  
Member of VIMC



## **BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN NĂM 2025**

(Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)

 028 39400161

 3 Nguyễn Tất Thành, P.13,  
Quận 4, TP.HCM, Vietnam

 [info@saigonport.vn](mailto:info@saigonport.vn)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)

## MỤC LỤC

Quyết định về việc ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải Quốc tế.

<b>PHẦN 1: QUY ĐỊNH CHUNG:</b> .....	<b>Trang 1</b>
I. Thời gian làm việc: .....	1
II. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn: .....	1
<b>PHẦN 2 : GIÁ DỊCH VỤ</b> .....	<b>3</b>
<b>A. GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY.</b> .....	<b>3</b>
I. Giá cầu bến, phao neo: .....	3
II. Giá dịch vụ tàu lai: .....	4
III. Giá dịch vụ buộc mở dây: .....	5
IV. Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, đổ rác: .....	6
V. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng : .....	6
VI. Giá các dịch vụ khác:.....	6
<b>B. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ</b> .....	<b>7</b>
I. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa (trừ Container): .....	7
II. Giá dịch vụ xếp dỡ Container:.....	12
<b>C. GIÁ THUÊ KHO, BÃI</b> .....	<b>13</b>
I. Giá thuê kho/bãi tính theo ngày:.....	13
II. Giá thuê kho/bãi tính theo tháng: .....	13
III. Các trường hợp khác: .....	14
<b>D. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC</b> .....	<b>14</b>
I. Giá công nhân chờ đợi/công nhật :.....	14
II. Giá cho thuê phương tiện, thiết bị, cầu bến :.....	15





Số: 1272/QĐ-CSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển  
đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải Quốc tế

### TỔNG GIÁM ĐỐC

### CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 Ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông vận tải; Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là Cảng Sài Gòn);

Xét tờ trình của Phòng Kinh doanh về việc ban hành Biểu cước Dịch vụ cảng biển Cảng Sài Gòn năm 2025,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá Dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải Quốc tế tại Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, thanh toán bằng ngoại tệ (USD).

**Điều 2.** Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3.** Ban điều hành; Các Phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025, thay thế Quyết định số 852/QĐ-CSG ngày 28/12/2023 và các văn bản trước đây trái với quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá - Bộ TC
- Cục Hàng Hải Việt Nam
- Cảng vụ HH: TPHCM, Vũng tàu;
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
- HĐQT Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Các phòng: TCKT, NS, KTNB;
- Website: www.saigonport.vn;
- Lưu VT/ P.KD.

TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẢNG SÀI GÒN  
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Uyên Minh





# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)

## BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1272/QĐ-CSG ngày 18 tháng 12 năm 2024)

### PHẦN 1

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày Tết cổ truyền dân tộc...

#### II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:

##### 1. Đơn vị tính và cách làm tròn:

- 1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu biển, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- 1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
- 1.3 Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
  - a. Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
  - b. Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
  - c. Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
  - d. Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
  - e. Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

##### 2. Đơn vị công suất máy:

- 2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu biển, phương tiện thủy hoặc Kilowatt (KW).
- 2.2 Quy đổi: phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.
3. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối ( $m^3$ ); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc  $0,5 m^3$  không tính, từ 0,5 tấn hoặc  $0,5 m^3$  trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01  $m^3$ . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)

hoặc 01 m<sup>3</sup>. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m<sup>3</sup> trở lên thì cứ 02 m<sup>3</sup> tính bằng 01 tấn.

#### 4. Đơn vị thời gian:

- 4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày : 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- 4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ : 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.
- 4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca : 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ.

#### 5. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Là Dollars Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Dollars Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi căn cứ theo qui định của Bộ Tài chính hiện hành.

#### 6. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

Loại hàng	Quy đổi
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là m <sup>3</sup>	1 m <sup>3</sup> = 1 tấn
Hàng công kênh, hàng khác...chưa nêu ở trên	2 m <sup>3</sup> = 1 tấn
Thùng - can - hộp - chai rỗng	1 m <sup>3</sup> = 5 tấn
Hàng giá trị cao, thuốc lá, rượu bia	1 m <sup>3</sup> = 5 tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính giá dịch vụ.

## PHẦN 2 GIÁ DỊCH VỤ

### A. GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY:

#### I. GIÁ CÀU BẾN, PHAO NEO:

##### 1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Bảng 2

*Đơn vị tính: USD/GT/giờ*

Dịch vụ	Đơn giá
a. Tàu thuyền cập cầu, buộc phao :	
Đỗ tại cầu	0,0031





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)

Đỗ tại phao	0,0013
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	0,0060
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	0,0020
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	0,0015
<b>b. Giá hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao:</b>	
Lướt vào hoặc rời: bao gồm cả thuyền viên và sỹ quan của tàu khách hoặc thuyền viên, sỹ quan, quân nhân của tàu quân sự và tàu thực tập sinh (USD/người)	3,50
Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại (USD/người)	3,50

2. Mức thu tối thiểu tàu thuyền/ sà lan cập cầu/ cập mạn
  - 2.1 Một lần phương tiện thủy cập cầu (< 2.000 GRT): 85,00 USD/ngày.
  - 2.2 Một lần tàu thuyền cập phao: 220,00 USD/3 ngày đầu tiên; ngày thứ 4 trở đi 72,00 USD/ngày.
3. Trường hợp sử dụng thêm cầu bến trống để làm hành lang an toàn: 550,00 USD/100m cầu/ngày.
4. Tàu thuyền/ sà lan đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến/ phao neo tính theo thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền/ sà lan đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.
5. Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo, cập mạn: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền/ sà lan mở khỏi bích/phao neo.
6. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

## II. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

### 1. Thuê tàu lai theo thời gian:

Thời gian thuê tàu lai hỗ trợ được tính từ lúc tàu lai rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác:

714  
TY  
İN  
GÖN  
CHİN



**Bảng 3**

*Đơn vị tính: USD/giờ*

Mã lực tàu lai	Đơn giá
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	235,00
Từ 800 hp đến dưới 1.300 hp	419,00
Từ 1300 hp đến dưới 1.800 hp	513,00
Từ 1.800 hp đến dưới 2.200 hp	598,00
Từ 2.200 hp đến dưới 3.000 hp	684,00

**2. Tàu lai hỗ trợ tàu thuyền:**

Tàu thuyền ra/vào hoặc di chuyển giữa các cầu/phao thuộc Cảng Sài Gòn quản lý, có sử dụng tàu lai hỗ trợ thu theo đơn giá sau:

**Bảng 4**

*Đơn vị tính: USD/tàu-lần vào hoặc ra*

Mã lực tàu lai	Đơn giá
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	255,00
Từ 800 hp đến dưới 1.300 hp	490,00
Từ 1300 hp đến dưới 1.800 hp	600,00
Từ 1.800 hp đến dưới 2.200 hp	700,00
Từ 2.200 hp đến dưới 3.000 hp	800,00

Tàu lai đã có mặt tại điểm phục vụ theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó đổi giờ, không chạy khi tàu lai đã có mặt tại tàu tàu sẵn sàng phục vụ hoặc thay đổi tàu lai do yêu cầu của Hoa tiêu: tính bằng 50% Bảng 4.

**3.** Các trường hợp tính giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá sàn Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024; Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông vận tải hoặc các Thông tư thay thế, sửa đổi, bổ sung khác (nếu có):

- 3.1 Máy chính của tàu thuyền không hoạt động, phải sử dụng tàu lai để đẩy hoặc kéo;
- 3.2 Tàu lai phục vụ tại khu vực sông Nhà Bè, sông Soài Rạp (các Cảng không thuộc hệ thống Cảng Sài Gòn quản lý và các phao BP10, BP11, BP12, BP13, BP14) và khu vực Thiêng Liêng;
- 3.3 Các trường hợp tàu thuyền di chuyển (Shifting) từ cầu, phao sang các vị trí khác.





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)

- 3.4 Tàu lai phục vụ tàu thuyền đến/đi/di chuyển tại các cầu cảng/bến phao không thuộc Cảng Sài Gòn quản lý hoặc phục vụ ngoài các khu vực được quy định ở trên, hoặc phục vụ đưa tàu vào (ra) ụ đốc để sửa chữa;
- 3.5 Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, gió cấp 7 trở lên;
- 3.6 Các trường hợp yêu cầu hộ tống tàu thuyền theo yêu cầu của Hoa tiêu, Đại lý trong khu vực các sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Nhà Bè;
- 3.7 Các trường hợp đặc biệt khác.

### III. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: ( đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ )

#### 1. Tại cầu, phao của Cảng trên sông Sài Gòn:

Bảng 5

*Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở*

Trọng tải tàu	Tại cầu	Tại phao
Từ 4.000 GT trở xuống	37,00	90,00
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	55,00	120,00
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	72,00	165,00
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	90,00	190,00
Từ 20.001 GT trở lên	110,00	220,00

#### 2. Các trường hợp khác:

- 2.1 Ca nô đã có mặt tại điểm để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.
- 2.2 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.
- 2.3 Các trường hợp phục vụ 02 ca nô buộc mở dây đối với tàu biển có trọng tải nhỏ hơn 10.000 GT tại phao theo yêu cầu Hoa tiêu, Cảng vụ, Đại lý, Chủ tàu: tăng 70% Bảng 5.

### IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu

#### 1. Trường hợp sử dụng cần cầu tàu/cầu bờ:

Bảng 6

*Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở-hầm*

Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
Từ 5.000 GT trở xuống	9,20	12,00
Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	12,00	18,00
Từ 10.001 GT trở lên	21,00	35,50

2. Trường hợp sử dụng cần cầu nổi : giá thỏa thuận.



3. Trường hợp tàu có 2 boong ( TWEEN DECK ) : tăng 150% đơn giá Bảng 6.

**V. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:**

Bảng 7

Dịch vụ	Đơn giá
1. Cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu (USD/m <sup>3</sup> ):	
Cấp nước ngọt tại cầu cảng	3,20
Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	3,50
2. Giá điện (USD/Kwh)	
	0,50
3. Đổ rác: phương tiện đổ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu (USD/lần):	
Đổ rác tại cầu	35,00
Đổ rác tại phao	55,00
4. Đổ rác đối với tàu khách, tàu quân sự, tàu thực tập sinh (USD/lần):	
Đổ tại cầu (USD/người):	0,70
Mức thu tối thiểu một lần đổ rác	100,00
Mức thu tối thiểu với du thuyền, tàu du lịch sông	50,00
Mức thu tối đa một lần đổ rác	500,00
5. Đổ rác thải độc hại (USD/lần):	
Dưới 250 kg	500,00
Từ 251 kg đến 500 kg	800,00
Từ 501 kg đến 1.200 kg	1.500,00
Trên 1200 kg	2.000,00
6. Đổ rác tàu biển đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được việc đổ rác)	Tính bằng 130% đơn giá đổ rác tại cầu.
7. Đổ rác thải sinh hoạt	Giá thỏa thuận

**VI. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:**

1. Thuê cầu cảng neo đậu (áp dụng cho du thuyền và các tàu neo đậu cầu cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến):





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)

- 1.1 Chiều dài tàu (LOA) < 30m: 250,00 USD/tàu - ngày
- 1.2 Chiều dài tàu (LOA) từ 30m < 50m: 550,00 USD/tàu - ngày
- 1.3 Chiều dài tàu (LOA) từ 50m → 100m: 880,00 USD/tàu - ngày
- 1.4 Chiều dài tàu (LOA) > 100m: thỏa thuận.
- 1.5 Trường hợp tàu đậu dài ngày, từ ngày thứ 7 trở đi tính giá thỏa thuận.
2. Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:
  - 2.1 Dọn vệ sinh hầm hàng; Quét rửa mặt boong.
  - 2.2 Chằng buộc hàng hóa.
  - 2.3 Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cầu hoặc các dịch vụ tiện ích khác.
  - 2.4 Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

### B. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ:

#### I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ Container)

##### 1. Phân loại nhóm hàng:

Bảng 8

Nhóm hàng	Loại hàng
Nhóm 1	Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than...
Nhóm 2	Các loại hàng bao.
Nhóm 3	- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh để rời; các sản phẩm kim khí, hoàn chỉnh khác... - Ống nước đường kính < 300 mm.
Nhóm 4	- Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy, bòn...( trừ các loại hàng ở Nhóm 6). - Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bòn, hóa chất... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. - Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. - Ống nước đường kính 300 mm đến 500 mm.



Nhóm 5	Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần.
Nhóm 6	Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nôi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bồn đường kính từ trên 500 mm đến dưới 800 mm.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá.</li> <li>- Hàng đặc biệt có giá trị cao.</li> </ul>

**2. Giá xếp dỡ : theo phương án, bằng cần cầu tàu**

Bảng 9

*Đơn vị tính: USD/tấn*

Nhóm hàng *		Tàu ↔ Xe (Giao thẳng)	Kho/bãi ↔ Xe
Nhóm 1: Hàng xá		1,50	1,20
1.1	Cám dứa, cám cọ, cám hạt cải	2,00	1,20
Nhóm 2: Hàng bao (30 kg -> 60 kg)		2,60	1,70
2.1	Bao Jumbo, bao trên pallet	1,70	1,10
Nhóm 3: Hàng sắt thép		2,20	1,50
Nhóm 4: Máy móc thiết bị		3,00	2,00
Nhóm 5: Bách hóa		3,00	2,10
Nhóm 6: Hàng công kênh		3,50	2,45

(\* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8.)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

**2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:**

Bảng 10



Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
10%	- Giao thẳng hàng hóa sang mạn tàu biển. - Hàng bao $\leq 30$ kg hoặc $\geq 60$ kg
15%	Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, sắt bó, thép tấm từ 6m đến dưới 12m.
20%	Các loại hàng bao (trừ bao Jumbo) như: phân bón urea, cám dứa, cám cò, hóa chất, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác.
30%	- Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker, Abestos, sản lát bao, xi măng bao. - Hàng bao trên 80kg/bao.
50%	- Xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, acohol, amoniac.; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt .. - Hàng đóng/rút Container nhiều chủ hàng. - Hàng ướp lạnh ( $15^{\circ}\text{C}$ đến $0^{\circ}\text{C}$ ).
80%	Hàng bao cất miệng xô xá, không phân biệt loại hàng.
100%	- Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá. - Hàng đông lạnh dưới $0^{\circ}\text{C}$ .
Thỏa thuận	- Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn..), hàng năng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác, lựa hàng, tách bill. - Hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy theo qui định tại bảng IMDG code. - Gang thỏi để rời, đá cục, đá tảng. - Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.

2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- a. Xếp dỡ hàng gạo bao: giá thỏa thuận.
- b. Tu chỉnh hàng hóa (không phân biệt loại hàng): 10,00 USD/tấn.
- c. Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa: bằng 50% Bảng 9.
- d. Xếp dỡ đảo hàng:
  - Trong cùng một hầm tàu: bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan.



- Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: bằng 70% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan.
- Có qua cầu cảng: bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- e. Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ: giá thỏa thuận.
- f. Các loại hàng hóa đặc biệt, siêu trường, siêu trọng: xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: bằng 50% đơn giá Tàu -> giao thẳng (hoặc ngược lại).
- g. Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong Nhóm 6, giá thỏa thuận (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6-Bảng 9).
- h. Vệ sinh cầu cảng, vệ sinh hầm tàu: giá thỏa thuận.
- i. Trường hợp xếp dỡ hàng hóa theo yêu cầu đặc biệt của chủ hàng: giá thỏa thuận

**3. Giá đóng bao hàng xá (rời):**

Bảng 11

*Đơn vị tính: USD/tấn*

Loại hàng	Đơn giá	
a. Xếp dỡ tàu/hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe:		
Hàng xá	4,80	
Cám dứa, cám cọ, cám hạt cải	6,00	
Phân bón	5,00	
Các loại hóa chất (lưu huỳnh, soda ash..)	6,80	
b. Rút ruột Container đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời Container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón:		
+ May bao	4,00	4,30
+ Ép bao	4,90	5,20
- Cám, bột thịt:		
+ May bao	4,70	5,00
+ Ép bao	5,70	6,00

**4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng:**

4.1 Bảng 12

*Đơn vị tính: USD/chiếc*

Loại xe	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng) Cần cầu tàu
a. Các loại xe bánh hơi:	
Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	35,00





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**(Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)**

Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5 tấn, trailer 20'	40,00
Xe 15 – 30 chỗ, xe tải <7 tấn, xe lạnh ≤ 5 tấn	47,00
Xe tải từ 7 tấn đến <15 tấn, xe nâng hoặc đầu kéo trên 5 tấn đến dưới 15 tấn, trailer 40'	48,00
Xe lạnh >5 tấn, xe tải từ 15 tấn – 20 tấn	60,00
Xe >30 chỗ	72,00
b. Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng, xe bánh xích, máy đào xới và các xe chuyên dùng khác chưa kê ở trên:	
Dưới 15 tấn	72,00
Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	99,00
Từ 20 tấn đến 30 tấn	160,00
Trên 30 tấn	Thỏa thuận

4.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bãi: bằng 50 % đơn giá Bảng 12.
- Xếp dỡ từ tàu giao thẳng bằng cần cầu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng xe nâng đưa lên xe chủ hàng: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng cần cầu bờ đưa lên xe chủ hàng: bằng 100% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, phương tiện tự hành: bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- Phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy) phải sử dụng đầu kéo/xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng: tăng 30% đơn giá Bảng 12.
- Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2: bằng 50% giá của phương tiện đầu tiên Bảng 12.

5. **Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:**

5.1 Bảng 13

*Đơn vị tính: USD/kiện*

Loại hàng	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng)	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng)
	Cần cầu tàu	Cần cầu bờ
Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	320,00	450,00
Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	500,00	620,00
Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	1.100,00	1.300,00
Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	1.600,00	1.900,00
Từ 70 tấn trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

5.2 Các trường hợp tính giá khác:





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**(Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)**

- a. Xếp dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- b. Trường hợp phải đầu cầu: tăng 50% đơn giá của tác nghiệp xếp dỡ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- c. Xuất kho/ bãi (xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): bằng 50% đơn giá Bảng 13.
- d. Xe vận chuyển nội bộ Cảng : giá thỏa thuận.
- e. Cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến phương tiện: giá thỏa thuận.

**6. Giá cân hàng:**

Bảng 14

*Đơn vị tính: USD/tấn*

Cân hàng	Đơn giá
Hàng và phương tiện (tính lượt cân khi trên xe có hàng)	0,20
Hàng xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	0,25
Hàng hóa khác (tính trọng lượng hàng)	0,30
Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói	0,15
Qua cân thủ công	0,50
Trường hợp khác	Giá thỏa thuận

**7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:**

Bảng 15

*Đơn vị tính: USD/tấn*

Loại hàng	Đơn giá
Hàng xá	0,15
Hàng bao, kim khí	0,25
Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	0,45
Kiểm đếm hàng sắt thép dưới sà lan	0,35
Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (trong bó hoặc kiện), phá mã	0,50
Các loại xe (USD/chiếc)	6,00

**II. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:**

**1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận )**

1.1 Bảng 16

*Đơn vị tính: USD/container*

Loại container	Giao thẳng	Tàu ↔ bãi	Nâng/ hạ tại bãi
20 feet có hàng	42,00	53,00	20,70
20 feet không hàng	23,00	29,00	15,99
40 feet có hàng	65,00	81,00	33,64





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)

40 feet không hàng	34,00	43,00	22,14
Trên 40 feet có hàng	78,00	98,00	43,50
Trên 40 feet không hàng	50,00	62,00	27,00

### 1.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Giá đóng/ rút hàng container: giá thỏa thuận.
- Rút hàng từ container này sang container khác (không bao gồm chi phí nâng/ hạ container phát sinh): giá bao gồm phương án đóng và rút container tại bãi.
- Container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn, nâng hạ container: giá thỏa thuận.
- Xếp dỡ/ nâng/ hạ container hóa chất, nguy hiểm hoặc có tem nguy hiểm: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
- Xếp dỡ/ nâng/ hạ hàng hóa trong container mở (open-top, open-side): thu theo giá nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
- Xếp dỡ /nâng/ hạ container có sử dụng cần cầu bờ: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
- Xếp dỡ/ nâng/ hạ container đông lạnh: tăng 20% đơn giá Bảng 16.

### 2. Giá các dịch vụ khác:

Bảng 17

Dịch vụ	Đơn giá
Xếp dỡ dịch chuyển container (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu trong cùng một cảng), trong đó: <ul style="list-style-type: none"><li>- Xếp dỡ từ tàu đưa vào bãi cảng</li><li>- Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu</li></ul>	Tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi .  75% đơn giá Tàu ↔ Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ đảo container trong cùng một hầm tàu	Tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 55% đơn giá Tàu ↔ Bãi .
Xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ, xếp xuống cùng tàu và không sử dụng phương tiện vận chuyển)	Tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi



Xếp dỡ dịch chuyển container trong cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ, xếp xuống cùng tàu và Có phương tiện vận chuyển)	Tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Chằng buộc hoặc mở chằng buộc container trên tàu	1,00 USD/chiếc
Rút ruột container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	65,00 USD/container 20' 115,00 USD/container 40'
Các trường hợp khác không nêu ở trên	Giá thỏa thuận

**3. Giá vệ sinh container:** (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

3.1 Bảng 18 *Đơn vị tính: USD/container*

Loại Container	Quét/Rửa bằng nước
20 feet	9,50
40 feet	14,50

3.2 Các trường hợp tính giá khác:

Dọn dẹp rác tồn trong container: giá thỏa thuận

**4. Giá chạy điện cho container đông lạnh:** mức thu tối thiểu 2 giờ/container

Bảng 19 *Đơn vị tính: USD/giờ/container*

Loại Container	Chạy điện cho container (có hàng)	Chạy thử container (P.T.I)
20 feet	1,60	7,50
40 feet	2,00	11,50

4.1 Thời gian tính: là thời gian thực tế có sử dụng điện của Cảng.

4.2 Mức giá chạy điện cho container lạnh có hàng bao gồm: tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.

4.3 Mức giá chạy thử container bao gồm: tiền điện, chi phí nâng/hạ và vận chuyển container trong bãi.

**5. Giá thuê bãi container :** (Container thường)

Bảng 20 *Đơn vị tính: USD/container - ngày*

Loại Container	Có hàng	Không hàng
Container 20 feet	1,50	1,00
Container 40 feet	3,00	1,50
Container trên 40 feet	3,50	2,50



- 5.1 Thời gian tính giá thuê bãi: tính từ thời điểm tàu cập bến.
- 5.2 Miễn 5 ngày giá thuê bãi đối với container nhập từ tàu/sà lan.
- 5.3 Miễn 3 ngày giá thuê bãi đối với container xuất tàu/sà lan.
- 5.4 Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá thuê bãi container theo thời gian thực tế thuê bãi Cảng.
- 5.5 Giá thuê bãi container đông lạnh: tăng 50% đơn giá bảng 20.

**C. GIÁ THUÊ KHO, BÃI**

**I. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO NGÀY:**

Bảng 21

*Đơn vị tính: USD/tấn - ngày*

Dịch vụ	Đơn giá
<b>1. Thuê kho:</b>	
Các loại hàng bao	0,18
Bách hóa tạp phẩm, sắt thép kim khí	0,15
Máy móc thiết bị, hàng khác	0,30
Các loại xe ( <i>USD/chiếc - ngày</i> )	7,00
<b>2. Thuê bãi:</b>	
Sắt thép, kim khí	0,10
Hàng khác	0,25
Các loại xe ( <i>USD/chiếc - ngày</i> )	6,00

3. Thời gian thuê kho/bãi:
  - 3.1 Đối với hàng bao: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/ bãi cảng. Không tính cho hàng phân chia thừa thiếu (hàng đóng bao phần trăm).
  - 3.2 Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị: tính từ khi tàu/ sà lan cập bến.
4. Khối lượng thuê kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế thuê kho/ bãi.

**II. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO THÁNG, M<sup>2</sup> : thỏa thuận.**

**III. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC:**

1. **Mức lũy tiến thuê kho bãi:** Chỉ áp dụng khi Cảng Sài Gòn có văn bản thông báo trước.

Bảng 22

Thời gian	Mức tăng
Từ ngày 31 đến ngày 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 46 đến ngày 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**(Thanh toán bằng Ngoại tệ USD)**

Từ ngày 61 trở đi

Tăng 100 % đơn giá cơ bản

**2. Các trường hợp khác:**

Khi Cảng gửi công văn giải phóng kho/ bãi nhưng khách hàng vẫn không dời dờn: khách hàng thanh toán 100% chi phí dời dờn/ đảo chuyển hàng hóa (nếu có).

**D. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:**

**I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:**

Bảng 23

*Đơn vị tính: USD/ca – người*

Dịch vụ	Đơn giá
Công nhật	25,00

**II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, CẦU BÈN:**

**1. Thuê theo trọng lượng:**

Bảng 24

*Đơn vị tính: USD/tấn*

Dịch vụ	Đơn giá
<b>a. Cản cầu bờ:</b>	
Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2	1,30
Hàng hóa Nhóm 3	1,10
Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	1,30
Hàng hóa Nhóm 6	2,00
Cản cầu bờ, cản cầu ô tô với qua mạn tàu để xếp dỡ hàng hóa: giá thỏa thuận (nhưng không thấp hơn mức giá tương ứng)	
<b>b. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cản</b>	1,00
<b>c. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng :</b>	
Hàng hóa Nhóm 3	1,10
Các loại hàng khác	1,60
Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6	Thỏa thuận
<b>d. Các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.</b>	

**2. Thuê theo thời gian:**

**2.1 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác:**



**Bảng 25**

*Đơn vị tính: USD/giờ*

Dịch vụ	Đơn giá
<b>a. Cần cầu bờ ( Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/ phương tiện )</b>	
Cầu bánh xích loại > 50T	200,00
Cầu chuyên dùng trên 80T	350,00
Cầu chân đế	40,00
Cầu ô tô	30,00
<b>b. Cần cầu nổi ( Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/ phương tiện )</b>	
Cần cầu nổi	200,00
Trường hợp mã hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài trên 20m	Thỏa thuận
<b>c. Các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = ½ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):</b>	
Xe nâng ≤ 5 tấn	15,00
Xe nâng > 5 tấn đến 10 tấn	20,00
Xe nâng >10 tấn đến 20 tấn	40,00
Xe nâng trên 20 tấn	60,00
Xe gạt, xe gầu, xe cuốc	15,00
<b>d. Các thiết bị, dụng cụ khác</b>	
	Thỏa thuận
<b>e. Cầu thang:</b>	
2 ngày đầu ( <i>USD/chiếc</i> )	300,00
Từ ngày thứ 3 trở đi thu thêm ( <i>USD/chiếc-ngày</i> )	100,00
<b>f. Mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác...) (<i>USD/m<sup>2</sup>/ngày</i>)</b>	
	1,15

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**